THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sử dụng đất tại Quế Võ - Bắc Ninh	4.024.269.968	4.106.176.306
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	12.799.949.460	13.300.827.053
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	986.596.607	1.003.104.857
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 792	96.509.664	205.083.571
Kinh phí thuê đất Công ty 875	113.454.090	139.635.990
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	946.789.452	973.877.416
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.679.055.286	575.179.404
Tài sản phân loại theo thông tư 45/BTC	0	7.031.585
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	1.042.045.456	1.488.636.364
Chi phí thăm dò, khai thác Mỏ đá Minh Cầm	360.084.907	307.971.924
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	949.682.867	773.767.965
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	262.756.241	65.058.115
Chi phí trả trước dài hạn khác	857.204.568	906.720.885
Cộng	**24.118.398.566**	**23.853.071.435**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	81.911.712.325	81.911.712.325	104.767.251.550	104.767.251.550
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	68.029.403.498	68.029.403.498	75.158.075.259	75.158.075.259
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	*68.029.403.498*	*68.029.403.498*	*75.158.075.259*	*75.158.075.259*
Cộng	**149.941.115.823**	**149.941.115.823**	**179.925.326.809**	**179.925.326.809**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.838.286.417	17.636.835.442	18.412.950.673	13.062.171.186
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.628.880	23.966.056	27.637.296	6.957.640
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.427.980.936	1.427.980.936	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.769.859.571	2.905.003.432	11.289.381.065	5.385.481.938
Thuế thu nhập cá nhân	323.041.513	899.383.131	983.433.872	238.990.772
Thuế tài nguyên	101.292.114	468.009.542	490.657.964	78.643.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.009.271.752	4.877.353.936	5.416.804.051	1.469.821.637
Các loại thuế khác	55.769.098	43.937.008	99.706.106	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	671.288.998	632.494.029	1.205.678.973	98.104.054
Cộng	**30.779.438.343**	**28.914.963.512**	**39.354.230.936**	**20.340.170.919**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
- Trích trước chi phí công trình	**13.235.474.210**	**15.393.771.414**
+ *Gói thầu số 9/KV3*	*6.941.366.845*	*0*
+ *Gói thầu 8C: XL đoạn Km 21 - Km 27 Q.Bình*	*0*	*3.722.286.146*
+ *Gói CP3C*	*5.486.277.365*	*5.195.127.835*
+ *Cầu Nam Ô - B2-21 (Cienco 5)*	*0*	*2.233.065.115*
+ *Cầu CV1, CV2 (Cty Huy Hoàn)*	*0*	*3.921.281.409*
+ *Thảm nhựa Cầu Phong Xuân*	*807.830.000*	*0*
+ *Cầu Yên Xuân (Cty TTTH Đường sắt)*	*0*	*322.010.909*
- Trích trước chi phí khác	165.884.773	826.439.760
+ *Chi phí khác*	*165.884.773*	*384.215.454*
+ *Trích trước chi phí lãi vay*	*0*	*442.224.306*
Cộng	**13.401.358.983**	**16.220.211.174**

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	*762.255.890*	551.744.574
Bảo hiểm xã hội	*2.963.380.095*	1.403.119.328
Bảo hiểm y tế	*262.807.182*	131.349.198
Bảo hiểm thất nghiệp	*115.765.430*	66.043.267
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*39.988.673.647*	80.456.366.047
Trong đó:		
+ *Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao*	*269.300.000*	*265.000.000*
+ *Tạm nhận nợ khách hàng*	*5.404.944.659*	*221.233.750*
+ *Nhân công thuê ngoài*	*0*	*853.760.400*
+ *Tiền cổ tức chưa chi trả*	*15.683.854.555*	*1.749.299.767*
+ *Tiền đặt cọc thuê Văn phòng*	*220.541.426*	*344.210.562*
+ *Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Cty con*	*4.100.000.000*	*65.849.700.000*
+ *Tiền vay CBCNV*	*4.753.376.000*	*253.376.000*
+ *Tiền trợ cấp thôi việc*	*484.076.750*	*258.609.300*
+ *Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray*	*650.177.507*	*650.177.507*
+ *Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát*	*1.953.380.641*	*3.202.705.985*
+ *Quỹ nhà ở CBCNV*	*394.602.956*	*358.556.956*
+ *Quỹ tìm kiếm việc làm*	*4.465.775.705*	*5.124.387.972*
+ *Tiền công tác phí chưa chi trả*	*79.326.600*	*55.213.998*
+ *Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV*	*662.563.896*	*257.143.711*
+ *Phải trả các đối tượng khác*	*866.752.952*	*1.012.990.139*
Cộng	**44.092.882.244**	**82.608.622.414**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**282.458.789.322**	**282.458.789.322**	**321.351.512.084**	**246.884.078.087**	**207.991.355.325**	**207.991.355.325**
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	230.073.935.953	230.073.935.953	236.907.935.953	168.387.181.442	161.553.181.442	161.553.181.442
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	24.414.047.419	24.414.047.419	35.478.006.448	33.604.063.812	22.540.104.783	22.540.104.783
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	15.464.192.991	15.464.192.991	24.671.932.064	23.765.026.731	14.557.287.658	14.557.287.658
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Quảng Bình	-	-	1.312.608.766	1.312.608.766	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàng Mai	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
- Ngân hàng công thương VN - CN Bắc Đà Nẵng	-	-	8.244.244.206	8.244.244.206	-	-
- Ngân hàng Vietbank	2.500.000.000	2.500.000.000	3.375.000.000	875.000.000	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	7.306.612.959	7.306.612.959	8.661.784.647	9.138.953.130	7.783.781.442	7.783.781.442
- Vay CBCNV trong toàn Tổng công ty	700.000.000	700.000.000	700.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**4.584.596.629**	**4.584.596.629**	**4.023.596.629**	**11.691.500.000**	**12.252.500.000**	**12.252.500.000**
- Ngân hàng VP Bank	1.749.596.629	1.749.596.629	4.023.596.629	2.274.000.000	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	2.835.000.000	2.835.000.000	-	9.417.500.000	12.252.500.000	12.252.500.000
Cộng	**287.043.385.951**	**287.043.385.951**	**325.375.108.713**	**258.575.578.087**	**220.243.855.325**	**220.243.855.325**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2.198.200.000	2.256.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lăng Cô	532.924.454	532.924.454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6.690.302	26.190.302
Quỹ nhà ở CBCNV	0	855.942.314
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	894.924.268	930.480.178
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	**3.782.739.024**	**4.751.737.248**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	39.581.305.000	39.581.305.000	24.446.453.000	50.000.000	15.184.852.000	15.184.852.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	52.434.956	52.434.956	52.434.956
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Quảng Bình	692.860.000	692.860.000	692.860.000	-	-	-
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	720.000.000	720.000.000	810.000.000	90.000.000	-	-
- Ngân hàng VP Bank - CN Khâm Thiên Thiên	60.667.000	60.667.000	-	33.333.000	94.000.000	94.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	206.011.000	206.011.000	2.023.300.000	4.127.064.684	2.309.775.684	2.309.775.684
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	1.815.625.000	1.815.625.000	1.140.200.000	639.375.000	1.314.800.000	1.314.800.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	1.845.000.000	1.845.000.000	1.186.000.000	3.905.146.304	4.564.146.304	4.564.146.304
- Ngân hàng TMCP Vietbank	500.000.000	500.000.000	2.249.997.916	4.023.997.916	2.274.000.000	2.274.000.000
Cộng	**45.421.468.000**	**45.421.468.000**	**32.548.810.916**	**12.921.351.860**	**25.794.008.944**	**25.794.008.944**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2016		30/09/2016	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2	Các cổ đông khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	Cộng	**154.573.830.000**	**100%**	**154.573.830.000**	**100%**

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
+ Vốn góp cuối năm	*154.573.830.000*	*154.573.830.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.163.048.377	9.351.017.999

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2016 CP	Tại ngày 30/09/2015 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	*15.457.383*	*15.457.383*
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

22.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	135.960.949.832	134.407.156.390
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
Cộng	**135.960.949.832**	**134.407.156.390**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn của cổ đông không kiểm soát	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2015	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**127.957.373.793**	**-**	**36.816.445.139**	**2.940.000.000**	**1.743.615**	**349.352.479.644**
- Lãi trong năm nay						33.247.699.640		12.627.926.458	45.875.626.098
- Trích quỹ từ lợi nhuận				6.449.782.597	3.681.644.514	(10.131.427.111)			-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi						(7.363.289.028)			(7.363.289.028)
- Chia cổ tức năm 2014						(19.321.729.000)			(19.321.729.000)
- Tạm phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo KQKD năm 2015						(3.306.755.870)			(3.306.755.870)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát							130.835.700.000		130.835.700.000
Số dư 31/12/2015	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**134.407.156.390**	**3.681.644.514**	**29.940.943.770**	**133.775.700.000**	**12.629.670.073**	**496.072.031.844**
Số dư 01/01/2016	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**134.407.156.390**	**3.681.644.514**	**29.940.943.770**	**133.775.700.000**	**12.629.670.073**	**496.072.031.844**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	31.403.415.752	-	1.602.091.088	33.005.506.840
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	1.553.793.442	3.031.574.818	(4.585.368.260)	-	-	-
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	12.629.670.073	-	(12.629.670.073)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.071.175.224)	-	-	(6.071.175.224)
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	(6.713.219.332)	(6.672.515.474)	-	-	(13.385.734.806)
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(25.595.182.381)	-	-	(25.595.182.381)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(30.990.520.000)	-	(30.990.520.000)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(277.818.081)	(50.000.000)	-	(327.818.081)
Số dư 30/09/2016	**154.573.830.000**	**25.766.666.079**	**1.296.421.018**	**135.960.949.832**	**-**	**30.771.970.175**	**102.735.180.000**	**1.602.091.088**	**452.707.108.192**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TÍN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**504.102.054.722**	**592.409.047.242**
+ Hoạt động xây lắp	414.994.751.430	442.430.551.129
+ Cho thuê văn phòng	3.038.179.091	2.348.155.474
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	-	76.107.986.928
+ Cung cấp dịch vụ	10.774.411.290	12.101.378.978
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10.773.782.275	1.210.587.641
+ Bán hàng hóa	31.085.483.175	23.348.972.387
+ Bán vật tư các loại	2.596.503.413	1.448.530.328
+ Sản xuất công nghiệp	30.354.040.048	28.509.592.974
+ Hoạt động khác	484.904.000	4.903.291.403
Các khoản giảm trừ doanh thu	**15.874.561**	**27.205.393**
+ Thuế TTĐB	15.874.561	27.205.393
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**504.086.180.161**	**592.381.841.849**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Hoạt động xây lắp	323.235.222.728	309.619.032.550
Dịch vụ cho thuê văn phòng	252.107.905	483.247.959
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	-	76.107.986.928
Cung cấp dịch vụ	4.545.876.063	10.757.314.799
Ủy thác nhập khẩu	8.717.477.878	268.147.610
Bán hàng hóa	27.259.410.014	21.366.327.001
Bán vật tư các loại	1.385.015.051	1.079.359.124
Sản xuất công nghiệp	25.746.475.176	27.733.282.635
Hoạt động khác	485.361.000	4.480.152.129
Cộng	**391.626.945.815**	**451.894.850.735**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724.923.925	656.597.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	695.815.161
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	33.169	158.144
Cộng	**724.957.094**	**1.352.570.891**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	17.307.597.531	18.600.661.186
Lãi mua hàng hàng trả chậm	494.838.283	1.081.876.957
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	-	444.694.799
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	286.875.000
Lỗ chênh lệch ngoại tệ	241.285.431	6.939.311
Cộng	**18.043.721.245**	**20.421.047.253**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	391.858.100	293.236.599
Chi phí vật liệu bao bì	34.978.258	7.967.600
Chi phí công cụ dụng cụ	5.459.000	5.437.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.711.418	107.176.715
Chi phí Bảo hành	-	3.264.792
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	550.716.860	141.066.584
Chi phí khác bằng tiền	427.309.500	537.703.065
Cộng	**1.571.033.136**	**1.095.852.950**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.302.684.470	33.931.401.343
Chi phí vật liệu quản lý	1.521.512.883	1.859.163.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	468.607.669	688.991.562
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	7.574.850.639	9.187.225.874
Thuế và các khoản lệ phí	4.885.051.943	2.733.457.883
Chi phí dự phòng khó đòi	(1.955.342.466)	(1.974.456.061)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.192.761.571	15.924.461.313
Chi phí khác bằng tiền	15.216.290.657	19.086.503.492
Cộng	**76.206.417.366**	**81.436.748.769**

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	28.970.594.485	610.924.088
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	428.285.801	4.692.000
Thu nhập khác	1.631.141.225	509.719.356
Cộng	**31.030.021.511**	**1.125.335.444**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	2.414.640.591	
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	511.436.614	1.107.842.304
Tiền phạt chậm tàu	-	17.200.000
Các khoản chi khác	475.746.388	131.637.318
Cộng	**3.401.823.593**	**1.256.679.622**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.655.625.882**	**38.754.568.855**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(787.872.775)	35.447.564.275
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	19.380.197.466	14.034.071.118
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*874.608.505*	*695.815.161*
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước và dự phòng thực hiện kỳ này	*18.505.588.961*	*13.338.255.957*
***Cộng:** Các khoản chi phí không được khấu trừ*	12.280.163.027	49.481.635.393
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	*1.355.491.839*	*892.231.370*
- Chi phí không được trừ	*38.958.295*	*1.132.854.241*
- Lỗ của Công ty con	*8.604.502.737*	*152.287.265*
- Trích lập dự phòng phải thu chưa có đối chiếu		*1.700.000.000*
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi Cty Trường Thịnh	-	
- Lãi chưa thực hiện tại giữa Cty mẹ và Cty con	*1.128.197.230*	*45.604.262.517*
Thu nhập chịu thuế	**5.867.753.107**	**74.202.133.130**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*10.470.307.657*	
Thu nhập chịu thuế suất 22%	*737.029.170*	*74.202.133.130*
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**2.240.624.629**	**16.324.469.289**
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	*2.078.478.211*	
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	*162.146.418*	*16.324.469.288*
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	**2.240.624.629**	**16.324.469.289**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	572.407.887	10.032.937.753
Thuế suất 20%	572.407.887	10.032.937.753
Thuế suất 22%		
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.317.494.028	3.117.480.883
Thuế suất 22%	*10.032.937.753*	*2.907.858.301*
Thuế suất 25%	*284.556.275*	*209.622.582*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2-1)	**9.745.086.141**	**(6.915.456.870)**

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.005.506.840	29.345.556.437
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.602.091.088)	(2.239.476.837)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		*(2.239.476.837)*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*1.602.091.088*	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.403.415.752	27.106.079.599
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15.457.383	15.457.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**2.032**	**1.754**

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.005.506.840	29.345.556.437
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	(1.602.091.088)	(2.239.476.837)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*(1.602.091.088)*	*(2.239.476.837)*
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	31.403.415.752	27.106.079.599
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15.457.383	15.457.383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**2.032**	**1.754**

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 30/09/2016 Năm nay	Tại ngày 30/09/2015 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15.457.383	15.457.383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	274	273
Số ngày trong kỳ (4)	274	273
Số CP lưu hành bình quân trong năm (1+2)x3/4	**15.457.383**	**15.457.383**

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	989.224.967	928.586.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTĐS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	271.913.171.217	17.297.706.557	20.889.370.279	38.994.787.858	13.677.222.848	33.850.109.127	44.081.538.059	52.221.340.279	103.209.401.282	35.413.345.055	93.901.510.099	41.728.324.887	767.177.827.547	263.067.681.330	504.110.146.217
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	23.966.056	0	0	0	0	0	0	0	23.966.056		23.966.056
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	271.913.171.217	17.297.706.557	20.889.370.279	38.994.787.858	13.653.256.792	33.850.109.127	44.081.538.059	52.221.340.279	103.209.401.282	35.413.345.055	93.901.510.099	41.728.324.887	767.153.861.491	263.067.681.330	504.086.180.161
4	Giá vốn hàng bán	224.806.308.349	14.082.120.439	17.886.949.840	35.095.378.217	11.598.687.742	28.675.567.095	40.249.211.846	48.830.574.985	94.740.736.268	31.028.813.050	88.676.657.564	34.735.191.913	670.406.197.308	278.779.251.493	391.626.945.815
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)**	47.106.862.868	3.215.586.118	3.002.420.439	3.899.409.641	2.054.569.050	5.174.542.032	3.832.326.213	3.390.765.294	8.468.665.014	4.384.532.005	5.224,852.535	6.993.132.974	96.747.664.183	(15.711.570.163)	112.459.234.346
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13.869.350.531	76.686.064	86.478.176	2.761.940	170.920.158	4.838.416	10.724.227	4.731.205	15.675.496	5.720.060	11.943.785	136.601.511	14.396.431.569	13.671.474.475	724.957.094
7	Chi phí tài chính	14.429.378.064	100.590.449	25.137.444	592.294.261	373.133	270.034.025	74.570.052	738.579.344	1.296.403.870	189.417.531	64.026.350	262.916.722	18.043.721.245	0	18.043.721.245
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.571.033.136	1.571.033.136	0	1.571.033.136
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.383.832.170	2.077.493.835	3.556.698.662	2.735.279.769	1.575.471.817	4.419.405.062	4.517.776.831	3.666.413.715	3.761.527.451	2.673.313.181	3.731.712.120	4.491.574.527	71.590.499.140	(4.615.918.226)	76.206.417.366
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)**	12.163.003.165	1.114.187.898	(492.937.491)	574.597.551	649.644.258	489.941.361	(749.296.443)	(1.009.496.560)	3.426.409.189	1.527.521.353	1.441.057.850	804.210.100	19.938.842.231	2.575.822.538	17.363.019.693
11	Thu nhập khác	1.167.867.839	5.912.246	696.833.603	0	0	6.000.000	2.058.396.409	0	0	49.272.132	13.636.363	1.450.000	3.999.368.592	(27.030.652.919)	31.030.021.511
12	Chi phí khác	1.692.662.229	42.275.498	44.514.166	145.828.308	0	221.420.667	863.964.748	6.246.647	193.260.046	191.632.684	0	18.600	3.401.823.593	0	3.401.823.593
13	**Lợi nhuận khác 40=(31-32)**	(524.794.390)	(36.363.252)	652.319.437	(145.828.308)	0	(215.420.667)	1.194.431.661	(6.246.647)	(193.260.046)	(142.360.552)	13.636.363	1.431.400	597.544.999	(27.030.652.919)	27.628.197.918
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)**	11.638.208.775	1.077.824.646	159.381.946	428.769.243	649.644.258	274.520.694	445.135.218	(1.015.743.207)	3.233.149.143	1.385.160.801	1.454.694.213	805.641.500	20.536.387.230	(24.454.830.381)	44.991.217.611
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	227.625.424	40.779.223	153.877.811	129.928.852	99.188.272	96.742.313	0	685.281.838	339.079.769	306.992.828	161.128.300	2.240.624.630	0	2.240.624.630
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(9.745.086.141)	9.745.086.141
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=50-(51+52)**	11.638.208.775	850.199.222	118.602.723	274.891.432	519.715.406	175.332.422	348.392.905	(1.015.743.207)	2.547.867.305	1.046.081.032	1.147.701.385	644.513.200	18.295.762.600	(14.709.744.240)	33.005.506.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ngày 24/10/2016, Hội đồng quản trị Tổng công ty Công trình đường sắt đã ra nghị quyết số 796/NQ-CTĐS-HĐQT về việc thực hiện đăng ký giao dịch toàn bộ cổ phiếu của Công ty trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCOM).

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015 của Công ty lập ngày 15/8/2015.

Nguyễn Thành Long	**Trương Thị Thanh Hương**	**Lê Đình Sơn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016